

Số: 18/QĐ – THCSHTRUNG

Hải Trung, ngày 06 tháng 06 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai bổ sung dự toán NSNN năm 2025 của Trường THCS Hải Trung

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định "Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025 cho đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu " số 296/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định "Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025-Kinh phí sử dụng dịch vụ Phần mềm quản lý công chức viên chức cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu " số 297/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định "Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025-Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024 -2025 cho các trường Mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu " số 300/QĐ-PGDĐT ngày 03/06/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THCS Hải Trung (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng – tài vụ (Kế hoạch Tài chính) và các phòng, ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lưu Văn Thành

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường THCS Hải Trung  
 Chương: 622

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-THCSHTRUNG ngày 06/06/2025 của trường THCS Hải Trung)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>516 176 000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>516 176 000</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1	Quyết định "Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025 cho đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu" số 296/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu;	493 926 000
2	Quyết định "Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025-Kinh phí sử dụng dịch vụ Phần mềm quản lý công chức viên chức cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu" số 297/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu;	5 610 000
3	Quyết định "Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025-Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024 -2025 cho các trường Mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu" số 300/QĐ-PGDĐT ngày 03/06/2025 của Phòng Giáo dục Đào tạo Hải Hậu	16 640 000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	

Hải Trung, ngày 06 tháng 06 năm 2025

Kế toán



Mai Thị Dung

Thủ trưởng đơn vị



Lưu Văn Thành

Số: 296/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 02 tháng 06 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025  
cho đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu

### TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, văn bản số 879/BC-PGDĐT ngày 24/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2024 và dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

Căn cứ quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ các báo cáo của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về nhu cầu điều chỉnh kinh phí do thực hiện các Quyết định chuyển công tác, tuyển dụng biên chế mới...của các cấp có thẩm quyền năm 2025;

Căn cứ các báo cáo của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về kinh phí thực hiện các cuộc thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp tỉnh trở lên năm học 2024-2025;

Căn cứ báo cáo kinh phí thực hiện khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về trong công tác Giáo dục và Đào tạo năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 40/TB-TC ngày 29/5/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về việc thẩm định dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2025 ngành Giáo dục.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

I. Dự toán điều chỉnh: 14.664.442.000 đồng, gồm:

1. Giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã bố trí đầu năm của các đơn vị trực thuộc kinh phí các cuộc thi, hội thi cho giáo viên và học sinh cấp tỉnh trở lên, số tiền: 813.442.000 đồng.

2. Kinh phí được cấp bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Hải Hậu: 13.851.000.000 đồng.

II. Dự toán phân bổ lại: 14.664.442.000 đồng, gồm:

1. Kinh phí bổ sung để thực hiện quỹ tiền lương do tăng giảm biên chế mới tuyển dụng và chuyển chuyên công tác, kinh phí khen thưởng cho tập thể và cá nhân năm học 2024-2025: 9.804.442.000 đồng.

2. Kinh phí bổ sung chi thường xuyên cho các trường (20 triệu đồng/trường): 2.060.000.000 đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ các trường chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn: 1.250.000.000 đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ các trường xây dựng mô hình giáo dục thể chất: 1.550.000.000 đồng.

*(Danh sách chi tiết điều chỉnh tăng, giảm dự toán từng đơn vị theo biểu đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được điều chỉnh, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Vũ Thế Hưng**



Số: 297/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 02 tháng 06 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025  
Kinh phí sử dụng dịch vụ Phần mềm quản lý công chức viên chức  
cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 4931/QĐ-UBND ngày 23/05/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ địa phương và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm quản lý công chức viên chức cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 525.030.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng).

(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
**Vũ Thế Hưng**

**UBND HUYỆN HẢI HẬU**  
**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**DANH SÁCH BỔ SUNG DỰ TOÁN NSNN 2025**  
**KINH PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ QUẢN LÝ CÔNG CHỨC VIÊN CHỨC CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC,**  
**THCS**

*(Kèm theo Quyết định số 297/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)*

Dvt: đồng						
STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương - Khoản	Số lượng tài khoản sử dụng	Đơn giá/1 tài khoản sử dụng	Tổng tiền
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>3,182</b>	<b>165,000</b>	<b>525,030,000</b>
<b>Nguồn 12 - Kinh phí không tự chủ</b>						<b>525,030,000</b>
1	Trường Mầm non Hải An	1129464	622-071	39	165,000	6,435,000
2	Trường Mầm non Hải Anh	1129463	622-071	54	165,000	8,910,000
3	Trường Mầm non Hải Bắc	1129462	622-071	23	165,000	3,795,000
4	Trường Mầm non TT Cồn	1129461	622-071	28	165,000	4,620,000
5	Trường Mầm non Hải Cường	1129460	622-071	24	165,000	3,960,000
6	Trường Mầm non Hải Châu	1129459	622-071	25	165,000	4,125,000
7	Trường Mầm non Hải Chinh	1129458	622-071	26	165,000	4,290,000
8	Trường Mầm non Hải Đông	1129457	622-071	27	165,000	4,455,000
9	Trường Mầm non Hải Đường	1129456	622-071	49	165,000	8,085,000
10	Trường Mầm non Hải Giang	1129455	622-071	26	165,000	4,290,000
11	Trường Mầm non Hải Hà	1129454	622-071	26	165,000	4,290,000
12	Trường Mầm non Hải Hoà	1129453	622-071	32	165,000	5,280,000
13	Trường Mầm non Hải Hưng	1129452	622-071	34	165,000	5,610,000
14	Trường Mầm non Hải Long	1129451	622-071	29	165,000	4,785,000
15	Trường Mầm non Hải Lộc	1129450	622-071	19	165,000	3,135,000
16	Trường Mầm non Hải Lý	1129449	622-071	39	165,000	6,435,000
17	Trường Mầm non Hải Nam	1129447	622-071	27	165,000	4,455,000
18	Trường Mầm non Hải Ninh	1129446	622-071	25	165,000	4,125,000
19	Trường Mầm non Hải Minh	1129448	622-071	47	165,000	7,755,000
20	Trường Mầm non Hải Phong	1129445	622-071	25	165,000	4,125,000
21	Trường Mầm non Hải Phúc	1129443	622-071	23	165,000	3,795,000
22	Trường Mầm non Hải Phú	1129444	622-071	37	165,000	6,105,000
23	Trường Mầm non Hải Phương	1129442	622-071	28	165,000	4,620,000
24	Trường Mầm non Hải Quang	1129441	622-071	24	165,000	3,960,000
25	Trường Mầm non Hải Sơn	1129440	622-071	25	165,000	4,125,000
26	Trường Mầm non Hải Tân	1129439	622-071	32	165,000	5,280,000
27	Trường Mầm non Hải Tây	1129438	622-071	28	165,000	4,620,000
28	Trường Mầm non Hải Thanh	1129436	622-071	26	165,000	4,290,000
29	Trường Mầm non TT Thịnh Long	1129435	622-071	51	165,000	8,415,000
30	Trường Mầm non Hải Trung	1129434	622-071	35	165,000	5,775,000
31	Trường Mầm non Hải Triều	1129433	622-071	19	165,000	3,135,000
32	Trường Mầm non Hải Vân	1129432	622-071	46	165,000	7,590,000
33	Trường Mầm non Hải Xuân	1129431	622-071	35	165,000	5,775,000
34	Trường Mầm non TT Yên Định	1129430	622-071	29	165,000	4,785,000
35	Trường Tiểu học Hải An	1107981	622-072	36	165,000	5,940,000
36	Trường Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	52	165,000	8,580,000
37	Trường Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	27	165,000	4,455,000
38	Trường Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	35	165,000	5,775,000
39	Trường Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	26	165,000	4,290,000
40	Trường Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	25	165,000	4,125,000
41	Trường Tiểu học Hải Chinh	1107988	622-072	27	165,000	4,455,000
42	Trường Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	30	165,000	4,950,000
43	Trường Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	50	165,000	8,250,000
44	Trường Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	25	165,000	4,125,000
45	Trường Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	27	165,000	4,455,000
46	Trường Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	31	165,000	5,115,000
47	Trường Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	44	165,000	7,260,000
48	Trường Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	30	165,000	4,950,000
49	Trường Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	23	165,000	3,795,000
50	Trường Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	48	165,000	7,920,000
51	Trường Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	28	165,000	4,620,000
52	Trường Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	27	165,000	4,455,000
53	Trường Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	79	165,000	13,035,000
54	Trường Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	25	165,000	4,125,000
55	Trường Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	25	165,000	4,125,000
56	Trường Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	35	165,000	5,775,000
57	Trường Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	31	165,000	5,115,000
58	Trường Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	23	165,000	3,795,000
59	Trường Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	27	165,000	4,455,000
60	Trường Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	27	165,000	4,455,000
61	Trường Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	30	165,000	4,950,000
62	Trường Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	25	165,000	4,125,000
63	Trường Tiểu học TT Thịnh long	1102679	622-072	58	165,000	9,570,000
64	Trường Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	46	165,000	7,590,000
65	Trường Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	21	165,000	3,465,000
66	Trường Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	48	165,000	7,920,000
67	Trường Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	42	165,000	6,930,000
68	Trường Tiểu học Yên Định	1108009	622-072	33	165,000	5,445,000
69	Trường Trung học cơ sở Hải An	1004331	622-073	27	165,000	4,455,000
70	Trường Trung học cơ sở Hải Anh	1004332	622-073	41	165,000	6,765,000
71	Trường Trung học cơ sở Hải Bắc	1004452	622-073	21	165,000	3,465,000
72	Trường Trung học cơ sở TT Cồn	1001415	622-073	29	165,000	4,785,000
73	Trường Trung học cơ sở Hải Cường	1001416	622-073	21	165,000	3,465,000
74	Trường Trung học cơ sở Hải Châu	1004621	622-073	22	165,000	3,630,000
75	Trường Trung học cơ sở Hải Chinh	1004622	622-073	21	165,000	3,465,000
76	Trường Trung học cơ sở Hải Đông	1004623	622-073	26	165,000	4,290,000
77	Trường Trung học cơ sở Hải Đường	1001418	622-073	38	165,000	6,270,000
78	Trường Trung học cơ sở Hải Giang	1001420	622-073	22	165,000	3,630,000
79	Trường Trung học cơ sở Hải Hà	1004725	622-073	22	165,000	3,630,000
80	Trường Trung học cơ sở Hải Hoà	1001432	622-073	27	165,000	4,455,000
81	Trường Trung học cơ sở Hải Hưng	1001433	622-073	30	165,000	4,950,000
82	Trường Trung học cơ sở Hải Long	1001434	622-073	23	165,000	3,795,000
83	Trường Trung học cơ sở Hải Lộc	1001435	622-073	21	165,000	3,465,000
84	Trường Trung học cơ sở Hải Lý	1001436	622-073	34	165,000	5,610,000
85	Trường Trung học cơ sở Hải Nam	1001427	622-073	24	165,000	3,960,000
86	Trường Trung học cơ sở Hải Ninh	1010122	622-073	22	165,000	3,630,000
87	Trường Trung học cơ sở Hải Minh	1010092	622-073	57	165,000	9,405,000
88	Trường Trung học cơ sở Hải Phong	1010085	622-073	23	165,000	3,795,000
89	Trường Trung học cơ sở Hải Phúc	1010086	622-073	22	165,000	3,630,000
90	Trường Trung học cơ sở Hải Phú	1010087	622-073	28	165,000	4,620,000
91	Trường Trung học cơ sở Hải Phương	1002589	622-073	28	165,000	4,620,000
92	Trường Trung học cơ sở Hải Quang	1010088	622-073	23	165,000	3,795,000
93	Trường Trung học cơ sở Hải Sơn	1010125	622-073	25	165,000	4,125,000
94	Trường Trung học cơ sở Hải Tân	1080195	622-073	21	165,000	3,465,000
95	Trường Trung học cơ sở Hải Tây	1079949	622-073	23	165,000	3,795,000
96	Trường Trung học cơ sở Hải Thanh	1080051	622-073	23	165,000	3,795,000
97	Trường Trung học cơ sở Thịnh Long	1010095	622-073	43	165,000	7,095,000
98	Trường Trung học cơ sở Hải Trung	1010096	622-073	34	165,000	5,610,000
99	Trường Trung học cơ sở Hải Triều	1002486	622-073	19	165,000	3,135,000
100	Trường Trung học cơ sở Hải Vân	1001858	622-073	35	165,000	5,775,000
101	Trường Trung học cơ sở Hải Xuân	1002592	622-073	30	165,000	4,950,000
102	Trường Trung học cơ sở Yên Định	1002593	622-073	20	165,000	3,300,000
103	Trường Trung học cơ sở Hải Hậu	1002487	622-073	29	165,000	4,785,000

Số: 300/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 03 tháng 06 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2025

**Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2024 -2025 cho các trường Mầm non, Tiểu học thuộc huyện Hải Hậu**

### PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN HẢI HẬU

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;*

*Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;*

*Căn cứ Quyết định số 5045/QĐ-UBND ngày 02/06/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2024-2025.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2024-2025 cho các đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu, số tiền: 1.447.822.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn đồng).

*(Danh sách chi tiết theo biểu đính kèm).*

Nguồn kinh phí: Nguồn bổ sung có mục tiêu.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được bổ sung, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Vũ Thế Hưng**

**DANH SÁCH CÁC PHÒNG HỌC TRÊN QUẢN SÁCH NĂM HỌC 2024-2025**  
**KHOA PHỤ THỤC TIỂU HỌC QUẬN GIANG THẠCH, PUL**  
**CHÍNH SÁCH YẾU ĐOẠT VÀO NGÀNH DẠY TẬP THỂ AN TRƯỞNG CHỈ DẪN TẬP THỂ**  
*(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-PGDĐT ngày 03/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Trường	Kính gửi các em năm 2024 (chức vụ)	Năm đầu tiên năm học 2024-2025										Kính gửi cấp học trong năm 2024 (Mức ngày 12/12/2024, theo chức vụ)
			Kính gửi năm đầu tiên năm học 2024-2025		Kính gửi năm đầu tiên năm học 2024-2025		Kính gửi năm đầu tiên năm học 2024-2025		Kính gửi năm đầu tiên năm học 2024-2025		Tổng số là kính gửi năm đầu tiên năm học 2024-2025		
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2			
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>500.000</b>	<b>1.795.000.000</b>	<b>2.228.975.000</b>	<b>280.000.000</b>	<b>245.750.000</b>	<b>84.640.000</b>	<b>85.000.000</b>	<b>87.244.000</b>	<b>93.600.000</b>	<b>4.921.000.000</b>	<b>4.921.000.000</b>
1	MN Hòa An	60.000.000	76.275.000	1.200.000	750.000	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	111.200.000	111.200.000
2	MN Hòa An	48.000.000	110.000.000	600.000	750.000	1.000.000	2.000.000	-	-	-	-	201.850.000	201.850.000
3	MN Hòa Bắc	33.120.000	40.725.000	1.200.000	-	1.000.000	1.200.000	-	-	-	-	80.145.000	80.145.000
4	MN TT Cù	41.000.000	53.100.000	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-	-	-	-	106.170.000	106.170.000
5	MN Hòa Cường	39.000.000	49.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	89.100.000	89.100.000
6	MN Hòa Châu	35.720.000	46.175.000	1.200.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	96.215.000	96.215.000
7	MN Hòa Châu	45.000.000	60.750.000	-	-	-	2.200.000	-	-	-	-	118.770.000	118.770.000
8	MN Hòa Đông	45.000.000	55.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.800.000	100.800.000
9	MN Hòa Dương	75.240.000	94.500.000	1.200.000	1.000.000	5.120.000	4.000.000	-	-	-	-	181.560.000	181.560.000
10	MN Hòa Giang	38.000.000	48.825.000	600.000	-	1.000.000	4.000.000	-	-	-	-	94.225.000	94.225.000
11	MN Hòa Hòa	33.120.000	41.850.000	-	-	1.000.000	2.400.000	-	-	-	-	79.290.000	79.290.000
12	MN Hòa Hòa	52.000.000	65.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	117.700.000	117.700.000
13	MN Hòa Hưng	44.260.000	79.650.000	1.000.000	-	5.700.000	8.000.000	-	-	-	-	160.670.000	160.670.000
14	MN Hòa Long	41.000.000	54.450.000	-	-	1.000.000	800.000	-	-	-	-	100.190.000	100.190.000
15	MN Hòa Lộc	31.400.000	40.375.000	-	-	1.200.000	800.000	-	-	-	-	73.495.000	73.495.000
16	MN Hòa Lý	78.120.000	98.550.000	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	179.270.000	179.270.000
17	MN Hòa Nam	39.020.000	49.000.000	600.000	750.000	2.200.000	1.000.000	-	-	-	-	94.270.000	94.270.000
18	MN Hòa Ninh	35.180.000	44.325.000	1.000.000	-	3.800.000	3.200.000	-	-	-	-	89.345.000	89.345.000
19	MN Hòa Ninh	90.360.000	111.400.000	600.000	750.000	1.000.000	800.000	-	-	-	-	206.910.000	206.910.000
20	MN Hòa Phong	35.560.000	44.100.000	1.000.000	1.000.000	2.700.000	4.000.000	-	-	-	-	96.480.000	96.480.000
21	MN Hòa Phúc	31.000.000	40.275.000	-	-	1.200.000	1.000.000	-	-	-	-	73.475.000	73.475.000
22	MN Hòa Phúc	52.740.000	64.800.000	-	-	1.200.000	1.000.000	-	-	-	-	120.240.000	120.240.000
23	MN Hòa Phước	38.160.000	47.700.000	1.000.000	2.250.000	6.120.000	3.200.000	-	-	-	-	99.230.000	99.230.000
24	MN Hòa Quang	37.000.000	48.150.000	600.000	750.000	1.200.000	1.000.000	-	-	-	-	99.180.000	99.180.000
25	MN Hòa Sơn	38.000.000	47.925.000	1.200.000	750.000	6.120.000	4.000.000	-	-	-	-	109.870.000	109.870.000
26	MN Hòa Tân	54.000.000	69.525.000	-	-	1.500.000	200.000	-	-	-	-	126.225.000	126.225.000
27	MN Hòa Tây	33.000.000	41.625.000	2.000.000	-	2.800.000	4.000.000	-	-	-	-	83.725.000	83.725.000
28	MN Hòa Thành	27.720.000	34.425.000	1.200.000	1.000.000	1.000.000	2.400.000	-	-	-	-	69.145.000	69.145.000
29	MN Hòa Thành	100.260.000	125.550.000	600.000	-	1.200.000	-	-	-	-	-	227.690.000	227.690.000
30	MN Hòa Trung	46.440.000	59.850.000	600.000	750.000	1.200.000	3.200.000	-	-	-	-	112.120.000	112.120.000
31	MN Hòa Trung	37.000.000	47.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	84.250.000	84.250.000
32	MN Hòa Văn	24.700.000	30.600.000	-	-	2.500.000	3.200.000	-	-	-	-	73.500.000	73.500.000
33	MN Hòa Xuân	61.000.000	76.725.000	600.000	750.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	143.155.000	143.155.000
34	MN Hòa Xuân	38.120.000	48.150.000	-	-	1.000.000	2.400.000	-	-	-	-	90.990.000	90.990.000
<b>Tổng Môn học</b>			<b>1.009.000.000</b>	<b>2.112.975.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>14.520.000</b>	<b>84.640.000</b>	<b>85.000.000</b>	-	-	-	<b>4.081.000.000</b>	<b>4.081.000.000</b>
1	Tiểu học Hòa An	-	-	4.000.000	6.000.000	-	-	7.400.000	-	-	-	17.400.000	17.400.000
2	Tiểu học Hòa An	-	-	3.000.000	5.250.000	-	-	14.970.000	18.720.000	-	-	42.540.000	42.540.000
3	Tiểu học Hòa Bắc	-	-	4.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	6.300.000	6.300.000
4	Tiểu học TT Cù	-	-	4.200.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	6.450.000	6.450.000
5	Tiểu học Hòa Cường	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	2.100.000	2.100.000
6	Tiểu học Hòa Châu	-	-	1.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000
7	Tiểu học Hòa Châu	-	-	600.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	2.100.000	2.100.000
8	Tiểu học Hòa Đông	-	-	3.000.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	5.250.000	5.250.000
9	Tiểu học Hòa Dương	-	-	2.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000
10	Tiểu học Hòa Giang	-	-	2.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
11	Tiểu học Hòa Hòa	-	-	1.000.000	1.500.000	-	-	-	-	-	-	2.500.000	2.500.000
12	Tiểu học Hòa Hòa	-	-	2.000.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	4.250.000	4.250.000
13	Tiểu học Hòa Hưng	-	-	9.000.000	4.500.000	-	-	-	-	-	-	13.500.000	13.500.000
14	Tiểu học Hòa Lý	-	-	7.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	13.000.000	13.000.000
15	Tiểu học Hòa Lộc	-	-	1.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000
16	Tiểu học Hòa Lý	-	-	2.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000	5.000.000
17	Tiểu học Hòa Nam	-	-	2.000.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	4.250.000	4.250.000
18	Tiểu học Hòa Ninh	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	7.400.000	9.360.000	-	-	23.740.000	23.740.000
19	Tiểu học Hòa Ninh	-	-	10.200.000	12.750.000	-	-	-	-	-	-	22.950.000	22.950.000
20	Tiểu học Hòa Phong	-	-	3.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	4.000.000	4.000.000
21	Tiểu học Hòa Phước	-	-	5.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	11.000.000	11.000.000
22	Tiểu học Hòa Quang	-	-	6.000.000	7.000.000	-	-	7.400.000	-	-	-	20.900.000	20.900.000
23	Tiểu học Hòa Phước	-	-	3.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	7.000.000	7.000.000
24	Tiểu học Hòa Sơn	-	-	11.000.000	6.000.000	-	-	11.500.000	9.360.000	-	-	37.860.000	37.860.000
25	Tiểu học Hòa Tân	-	-	600.000	750.000	-	-	-	-	-	-	1.350.000	1.350.000
26	Tiểu học Hòa Tân	-	-	600.000	750.000	-	-	-	-	-	-	1.350.000	1.350.000
27	Tiểu học Hòa Tây	-	-	8.000.000	5.250.000	-	-	7.400.000	-	-	-	21.130.000	21.130.000
28	Tiểu học Hòa Thành	-	-	4.200.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	8.200.000	8.200.000
29	Tiểu học Thành Long	-	-	1.000.000	750.000	-	-	7.400.000	-	-	-	9.150.000	9.150.000
30	Tiểu học Hòa Trung	-	-	4.200.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	6.450.000	6.450.000
31	Tiểu học Hòa Văn	-	-	600.000	750.000	-	-	-	-	-	-	1.350.000	1.350.000
32	Tiểu học Hòa Xuân	-	-	4.000.000	5.250.000	-	-	-	-	-	-	9.250.000	9.250.000
33	Tiểu học Hòa Xuân	-	-	600.000	750.000	-	-	-	-	-	-	1.350.000	1.350.000
34	Tiểu học Hòa Xuân	-	-	1.000.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	3.250.000	3.250.000
<b>Tổng THCS</b>			<b>500.000</b>	<b>185.485.000</b>	<b>114.900.000</b>	<b>126.000.000</b>	<b>114.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.920.000</b>	<b>26.160.000</b>	<b>563.674.000</b>	<b>563.114.000</b>